

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DTP VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DTP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM DTP CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109048634

**3. Ngày thành lập:** 03/01/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 33, Tổ 23, Ngõ 58, Phố Trần Bình, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                 | 1010        |
| 2.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                  | 1410        |
| 3.  | Sản xuất giày, dép                                                                              | 1520        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                              | 2640        |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                               | 4101        |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                         | 4102        |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                   | 4211        |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                    | 4212        |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                        | 4221        |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                             | 4222        |
| 11. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                           | 4322        |
| 12. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy | 4390        |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                   | 4610        |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                              | 4632        |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                            | 4641        |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn bếp từ, bếp hồng ngoại                 | 4649        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                              | 4652(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, phụ tùng công nghiệp, thiết bị điện, điện cơ - điện lạnh, thiết bị phòng cháy, chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối, chi tiết lắp ghép, ống, ống dẫn, vòi, cắt chữ T, ống cao su.<br>- Bán buôn các thiết bị vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                             | 4663 |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị phòng cháy chữa cháy<br>Bán buôn thiết bị chống sét, camera giám sát, thiết bị chống trộm chống đột nhập                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669 |
| 21. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4741 |
| 22. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 23. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4771 |
| 24. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thiết bị phòng cháy chữa cháy<br>Bán lẻ thiết bị chống sét, camera giám sát, thiết bị chống trộm chống đột nhập                                                                                                                                                                                                                                                      | 4773 |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931 |
| 26. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5021 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình.<br>- Lập quy hoạch xây dựng.<br>- Giám sát thi công xây dựng, bao gồm giám sát công tác xây dựng và lắp đặt thiết bị.<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước công trình; - Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>- Tư vấn, thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy | 7110 |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7211 |
| 29. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7212 |
| 30. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8020 |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633 |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4781 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 35. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 38. | Phá dỡ<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311 |
| 39. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4752 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4932 |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

Thời gian đăng từ ngày 03/01/2020 đến ngày 02/02/2020

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN NGUYỄN NGỌC DUNG | Số 33, Tổ 23, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 2.256      | 2.256.000.000         | 47,000    | 001190013815                                                                                |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số                   | 2.256      | 2.256.000.000         | 47,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN ĐÌNH KHOA      | Đội 3, Thôn 1, Xã Đức Chánh, Huyện Mộ Đức, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 2.256      | 2.256.000.000         | 47,000    | C3822286                                                                                    |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số                   | 2.256      | 2.256.000.000         | 47,000    |                                                                                             |         |

|   |                       |                                                                          |                           |     |             |       |              |
|---|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----|-------------|-------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ MINH HƯƠNG | Số 33, Tổ 23, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 288 | 288.000.000 | 6,000 | 001169005596 |
|   |                       |                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0           | 0,000 |              |
|   |                       |                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0           | 0,000 |              |
|   |                       |                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0           | 0,000 |              |
|   |                       |                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0           | 0,000 |              |
|   |                       |                                                                          | Tổng số                   | 288 | 288.000.000 | 6,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN NGUYỄN NGỌC DUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 06/05/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001190013815

Ngày cấp: 16/08/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 33, Tổ 23, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 33, Tổ 23, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội